

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Long, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Long về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam số 159/CV-PBMN ngày 04 tháng 02 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-SNN&MT ngày 13 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, địa chỉ tại 125B Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ, bố trí sản xuất đảm bảo môi trường cho Nhà máy Phân bón Cửu Long, nâng công suất từ 145.000 tấn/năm lên 160.000 tấn/năm, tại số 405, khóm Tân Thuận,

phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Đầu tư đổi mới công nghệ, bố trí sản xuất đảm bảo môi trường cho Nhà máy Phân bón Cửu Long, nâng công suất từ 145.000 tấn/năm lên 160.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 405, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300430500, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2026, do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0300430500-002, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 9 năm 2023, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

1.4. Mã số thuế: 0300430500.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Phối trộn phân bón hóa học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Cơ sở hoạt động trên phạm vi diện tích đất 35.970,8 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có quy mô tương đương như dự án nhóm C theo quy định tại mục III phần C Phụ lục I Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Tổng công suất 160.000 tấn sản phẩm/năm. Cụ thể:

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay: Công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 1): Công suất 40.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ: Công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 2): Công suất 39.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen: Công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của dự án (*quy trình và thuyết minh quy trình được thể hiện cụ thể trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án*):

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 1): Nguyên liệu thành phần N, P, K + Trung lượng, vi lượng, chất sinh học, vi sinh vật, phụ gia → Hệ thống định lượng → Máy trộn thùng quay/Máy trộn trục đứng → Phễu chứa thành phẩm → Máy đóng bao → Băng tải → Xuất kho/Lưu kho.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay: Nguyên liệu dạng hạt → Định lượng → Nghiền mịn hỗn hợp theo kích thước quy định → Phối trộn (có thêm phụ gia dạng bột mịn) → Tạo hạt bằng hơi nước, nước lạnh hoặc nước nóng → Máy sấy 1 → Máy sấy 2 → Làm nguội → Sàng phân loại sản phẩm theo kích thước quy định → Làm bóng và xử lý bề mặt chống đóng cục khi sản phẩm lưu kho → Đóng bao sản phẩm và lưu kho.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ: Nguyên liệu hữu cơ → Trộn và ủ với vi sinh → Giảm ẩm → Đánh to, sàng và phối trộn → Đóng gói dạng bột/Đóng gói dạng hạt → Thành phẩm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 2): Nguyên liệu thành phần N, P, K + Trung lượng, vi lượng, chất sinh học, vi sinh vật, phụ gia → Hệ thống định lượng → Máy trộn thùng quay/Máy trộn trục đứng/Máy trộn cánh chèo → Phễu chứa thành phẩm → Máy đóng bao → Băng tải → Xuất kho/Lưu kho.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen: Nguyên liệu dạng hạt → Nghiền mịn theo kích thước quy định → Cân định lượng (bổ sung phụ gia dạng bột mịn) → Máy trộn → (Bồn khuấy → Bồn lắng → Đóng chai (sản phẩm dạng lỏng))/Thành phẩm dạng bột chờ đóng gói (bảo quản trong phòng lạnh)/(Thành phẩm dạng bột chờ đóng gói (bảo quản trong phòng lạnh → Đóng túi/hũ (sản phẩm dạng bột)) → Xuất kho/Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra rạch công cộng và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường:
2. Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Ngãi;
- Công ty CP Phân bón Miền Nam;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Lưu: VT, 90.KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ khu nhà vệ sinh của Dự án; nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà tắm công nhân của Dự án; Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn của Dự án).

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (bao gồm: Nước thải phát sinh không thường xuyên từ hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay; Nước thải phát sinh không thường xuyên từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi; Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, dụng cụ).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch công cộng, tại phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại miệng ống xả nước thải sau xử lý từ cơ sở (qua ống nhựa phi 200 mm) xả thải ra rạch công cộng tiếp giáp Dự án.

- Tọa độ (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 1136136$, $Y(m) = 545087$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ) hoặc $1,04 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, theo mẻ (thời gian xả theo mẻ: 08 giờ/mẻ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào rạch công cộng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$ (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9$ và $K_t=1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề xuất của chủ dự án)	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	81		
4	TSS	mg/L	54		
5	Tổng Nito (T-N)	mg/L	21,6		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,32		
7	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000		
8	Độ màu	Pt/Co	54		
9	Amoni, tính theo N	mg/L	5,4		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-		
11	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,216		
12	Clo dư	mg/L	1,08		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Thu gom và thoát nước mưa:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

+ Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy bao gồm: Đường cống thoát

nước, các hố ga để lắng cát, đất. Nước mưa chảy tràn từ khu vực văn phòng, nhà xưởng được thu gom vào các hố ga (kích thước $(1,5 \times 1,5 \times 1,6)$ m hoặc $(0,3 \times 0,6 \times 0,7)$ m) bằng đường ống nhựa PVC Ø200 mm hoặc các ống hộp kích thước $(0,5 \times 0,5)$ m, ống tròn ly tâm đường kính 0,6 m, cống hở kích thước $(0,3 \times 0,5)$ m có cấu tạo BTCT, tổng chiều dài tuyến thu gom là 1.058 m. Nước mưa sau đó thoát ra sông Tiền bằng đường ống có chiều dài 110 m.

+ Nhà máy thoát nước mưa tại 06 vị trí (02 vị trí thoát ra sông Tiền, 04 vị trí thoát ra rạch công cộng sau đó chảy ra sông Tiền) (*Hệ quy chiếu VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°*):

++ Điểm thoát nước mưa khu vực cảng nhập hàng thoát ra sông Tiền: X(m) = 1136288,227; Y(m) = 544958,059;

++ Điểm thoát nước mưa khu vực cảng xuất hàng thoát ra sông Tiền: X(m) = 1136300,528; Y(m) = 545063,528;

++ Điểm thoát nước mưa khu vực trước Nhà máy thoát ra rạch công cộng: X(m) = 1136105,118; Y(m) = 544994,989;

++ Điểm thoát nước mưa khu vực cạnh nhà tắm công nhân: thoát ra rạch công cộng X(m) = 1136165,616; Y(m) = 545080,351;

++ Điểm xả nước mưa khu vực cạnh hồ xử lý nước thải thoát ra rạch công cộng: X(m) = 1136134,871; Y(m) = 545081,924;

++ Điểm thoát nước mưa gần kho chứa nguyên liệu thoát ra rạch công cộng: X(m) = 1136252,440; Y(m) = 545072,889.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy Phân bón Cửu Long được thu gom như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà tắm công nhân của Nhà máy được thu gom vào hố lắng cát kích thước $(1,0 \times 1,8 \times 1,0)$ m (thể tích $1,8 \text{ m}^3$), sau đó theo đường cống dài 22 m, kết cấu BTCT, có kích thước $(0,25 \times 0,25)$ m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên hoạt động trong Nhà máy (nước rửa tay, nước từ nhà vệ sinh) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, thể tích khoảng $16,8 \text{ m}^3$, kích thước $(2,1 \times 5,0 \times 1,6)$ m sau đó chảy về hố ga thu gom.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được đi qua bể tách dầu mỡ dung tích $0,256 \text{ m}^3$, kích thước $(0,8 \times 0,8 \times 0,4)$ m để tách rác, dầu mỡ thừa sau đó chảy về hố ga thu gom.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh và nhà ăn sau đó được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính 0,14 m, tổng chiều dài 42,3 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị như leng, ky xúc, chổi, xe đẩy, giày, ủng,... được thu gom vào ngăn thu của Cụm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng).

+ Nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay, hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi được đưa về Cụm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng) để xử lý tuần hoàn, sau đó chảy về hồ ga thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC, đường kính 0,14 m, dài 55,3 m.

Chủ dự án bố trí tổng cộng 05 hồ ga thu gom, mỗi hồ ga có thể tích 0,22 m³, kích thước (0,6 × 0,6 × 0,6) m, kết cấu BTCT, thường xuyên nạo vét để đảm bảo thu gom nước thải triệt để.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt:

- Đã xây dựng 01 hầm tự hoại 03 ngăn, kích thước (2,1 × 5,0 × 1,6) m, tổng thể tích hầm tự hoại 16,8 m³.

- Hồ lắng cát: Kích thước (1,0 × 1,8 × 1,0) m, tổng thể tích 1,8m³.

- Bể tách dầu mỡ khu vực nhà ăn: Kích thước (0,8 × 0,8 × 0,4) m, tổng thể tích 0,256 m³.

b) Nước thải sản xuất:

Đã xây dựng 01 Cụm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng), đường kính 1,2 m, chiều cao 2,1 m, tổng thể tích 2,38 m³.

Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải sản xuất → Cụm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng) → Hệ thống xử lý nước thải.

c) Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ xử lý: Hóa - Lý - Sinh.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (*quy trình và thuyết minh quy trình được thể hiện cụ thể trong báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*):

(Bể thu gom nước thải sản xuất → Bể phản ứng) + Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ + Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại/Hồ lắng cát → Bể điều hòa → Bể SBR → Bồn lọc thô → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Rạch công cộng).

Bùn thải → Bể chứa bùn → Thu gom, xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Định mức hóa chất sử dụng:

+ PAC: 1,5 kg/m³.

+ Polymer: 0,01 kg/m³.

+ NaOH/H₂SO₄: 0,2 kg/m³.

+ Clorin (NaOCl hoặc Ca(OCl)₂ hoặc các hóa chất khác tương đương): khoảng 0,2 kg/ngày.

- Định mức tiêu hao năng lượng (điện): Khoảng 62,88 kWh/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải tại các mương, hố ga thu gom nước thải.

- Kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc để tránh bị kẹt rác, kịp thời phát hiện các bất thường, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được hoạt động ổn định.

- Định kỳ kiểm tra kỹ thuật, vệ sinh, bảo dưỡng định kỳ buồng, cánh bơm, đường ống dẫn điện, nước và hóa chất trong toàn hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải của dự án được xây dựng bằng bê tông cốt thép kiên cố, nền, móng được gia cố bằng cừ bê tông và gỗ theo quy định nên không bị sụp lún, nứt khi đưa vào sử dụng.

- Các thiết bị lắp đặt tại hệ thống như máy bơm nước, máy thổi khí, máy châm định lượng hóa chất,... đều được bố trí đôi để luân phiên, dự phòng sự cố và hàng năm có bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo thiết bị luôn hoạt động ổn định, giảm thời gian thay mới khi xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Tên công trình xử lý nước thải	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m ³ /24 giờ	01/4/2026	30/09/2026

2.2. Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát

- Tần suất giám sát: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

- Vị trí và thông số giám sát nước thải được trình bày chi tiết như sau:

TT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng	Tần suất	Thông số quan trắc
1	Nước thải trước xử lý trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải (tọa độ: X(m) = 1136184, Y(m) = 545064)	01 mẫu đơn	01 mẫu/ngày, 03 ngày liên tục trong giai đoạn vận hành ổn định	pH, BOD ₅ , COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, tổng Coliform, độ màu, Amoni, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Clo dư
2	Nước thải sau xử lý trước khi xả ra rạch công cộng (tọa độ: X(m) = 1136136, Y(m) = 545087)	03 mẫu đơn		

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn

cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào rạch công cộng.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ phòng kiểm soát chất lượng sản phẩm và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.5. Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm việc không đảm bảo các yêu cầu thu gom, xử lý nước thải tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy sấy số 01 của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy sấy số 02 của dây chuyền sản xuất phân bón bằng NPK công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than công suất 5 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01:

+ Vị trí: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay (các nguồn phát sinh số 01, 02 và 03 được thu gom về hệ thống xử lý và xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí).

+ Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):
 $X(m) = 1136218$; $Y(m) = 545043$.

- Dòng khí thải số 02:

+ Vị trí: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 04).

+ Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):
 $X(m) = 1136206$; $Y(m) = 545028$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: $98.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $83.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả qua ống khói/ống thoát khí, xả gián đoạn (theo chế độ hoạt động của lò hơi, hoạt động sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ và Nm ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Pa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	≤ 3		
9	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
10	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 25		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ và Nm ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Pa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay được thu gom thoát theo đường ống thép đường kính 800mm, dài 12 m đến buồng lắng khô sau đó tiếp tục theo đường ống thép đường kính 800mm, dài 10 m đến Cyclone thu hồi bụi, tiếp tục qua đường ống thép đường kính 960mm, dài 7,2m đến buồng hấp thụ, sau đó thoát ra môi trường qua đường ống thải bằng Inox đường kính 1.200mm, cao 3m (chung với nguồn số 02 và số 03).

Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy sấy số 01 của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay được thu gom thoát theo đường ống thép đường kính 800mm, dài 4 m đến Cylone thu hồi bụi

sau đó tiếp tục theo đường ống thép đường kính 960mm, dài 6 m đến buồng hấp thụ, sau đó thoát ra môi trường qua đường ống thải bằng Inox đường kính 1.200mm, cao 3m (chung với nguồn số 01 và số 03).

Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy sấy số 02 của dây chuyền sản xuất phân bón bằng NPK công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay được thu gom thoát theo đường ống thép đường kính 800mm, dài 5,5 m đến Cyclone thu hồi bụi sau đó tiếp tục theo đường ống thép đường kính 960mm, dài 6,1 m đến buồng hấp thụ, sau đó thoát ra môi trường qua đường ống thải bằng Inox đường kính 1.200mm, cao 3m (chung với nguồn số 01 và số 02).

Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than công suất 5 tấn hơi/giờ được thu gom thoát theo đường ống thép đường kính 400mm, dài 2m đến Cyclone thu hồi bụi sau đó tiếp tục theo đường ống Inox vuông kích thước 0,4 x 0,4m, dài 5m đến tháp hấp thụ, sau đó thoát ra môi trường qua đường ống thép đường kính 450mm, cao 12m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý bụi, khí thải:

+ Quy trình xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay:

(Bụi, khí thải máy sấy 1 → Cyclone → Quạt hút) + (Bụi, khí thải máy sấy 2 → Cyclone → Quạt hút) + (Bụi máy làm nguội → Buồng lắng bụi khô → Cyclone → Quạt hút) → Buồng hấp thụ (phun dung dịch kiềm) → Ống thải.

Nước thải hấp thụ → Bể chứa → Ngăn thu → Ngăn lắng → Ngăn ổn định pH → Tuần hoàn tái sử dụng (Định kỳ đưa về Cụm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng)).

+ Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt than:

Bụi, khí thải → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ (phun dung dịch kiềm) → Ống khói.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay: công suất quạt hút 83.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt than: công suất quạt hút 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lượng NaOH sử dụng khoảng 104,1 kg/ngày.

- Định mức tiêu hao năng lượng (điện):

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay: Công suất khoảng 205 kW.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt than: Công suất khoảng 17,32 kW.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Kiểm tra vệ sinh các quạt hút bụi, hệ thống cyclone, đường ống xử lý bụi, vệ sinh các túi vải lọc bụi định kỳ mỗi ca sản xuất.

- Thuê đơn vị có chuyên môn quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc môi trường lao động theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Cải tiến, nâng cao hiệu quả của hệ thống xử lý bụi như: Lắp thêm một số máy lọc bụi túi vải ở những nơi phát sinh bụi.

- Chuẩn bị động cơ dự phòng và có phương án thay thế nhanh cho động cơ của hệ thống xử lý bụi tại buồng hấp thụ khí thải (lắng bụi) khi có sự cố.

- Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường và quan trắc môi trường lao động, đề xuất phương án khắc phục những chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép (nếu có).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Tên công trình xử lý nước thải	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay	4/2026	09/2026
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt than	4/2026	09/2026

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 1136218; Y(m) = 545043.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đốt than. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 1136206; Y(m) = 545028.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra tại mỗi công trình xử lý).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có vị trí điểm lấy mẫu và sàn công tác đáp ứng yêu cầu, quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra môi trường.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.7. Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tại dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 2).
- Nguồn số 02: Tại dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ tạo hạt hơi nước thùng quay.
- Nguồn số 03: Tại dây chuyền sản xuất phân bón NPK bằng công nghệ trộn (hệ trộn 1).
- Nguồn số 04: Tại dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ.
- Nguồn số 05: Tại dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen.
- Nguồn số 06: Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026):

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (0600 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)	
Khu vực E	70	65	60	Không thuộc đối tượng

2.2. Độ rung

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)	
Khu vực D	75	70	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên điều động, thay ca làm việc cho công nhân làm việc tại những nơi có phát sinh tiếng ồn > 85 dBA;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở việc sử dụng trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong quá trình làm việc;

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ra tiếng ồn và độ rung lớn, có phương án, kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng hoặc thay mới kịp thời;

- Sử dụng các vật liệu đệm chân để nhằm hạn chế ồn và độ rung cho một số thiết bị;

- Đối với xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải được kiểm định, đủ điều kiện hoạt động, không phát sinh ra tiếng ồn lớn gây ảnh hưởng tới người lao động;

- Phương tiện giao thông ra vào Nhà máy đều giảm tốc độ và được bố trí khu vực để xe riêng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khoảng 3.360 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 323,98 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh khoảng 16.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Đối với dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải và hóa chất thải từ phòng thí nghiệm sẽ được lưu chứa trong các can nhựa dung tích 20 lít, sau đó được lưu giữ tạm trong ngăn chứa CTNH theo mã chất thải, ngăn chứa có bố trí hố thu. Đối với các loại chất thải còn lại được lưu chứa riêng theo từng loại tại các thùng chứa dung tích 240 lít/thùng đặt trong các ngăn. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và bùn từ Cúm bể xử lý dung dịch hấp thụ (Bể phản ứng) sẽ được chuyển giao khi phát sinh, không lưu giữ tại Nhà máy.

- Kho chứa CTNH: Bố trí 01 kho chứa CTNH, phân loại, dán nhãn tên từng loại CTNH, biển cảnh báo theo đúng quy định. Diện tích 20 m²; được chia ra 07 ngăn (diện tích từ 0,85m² - 0,95m²) để chứa các loại CTNH khác nhau (CTNH dạng lỏng và CTNH dạng rắn). Kết cấu: Tường kín, nền bê tông, mái che mưa, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa tro xỉ than, bụi lò hơi, sắt thép vụn:

+ Số lượng: 01 khu chứa.

+ Diện tích 48 m².

+ Kết cấu: Có mái tôn che kín, vách bao xung quanh, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

+ Thiết bị lưu chứa: Tro xỉ than và bụi lò hơi đóng trong bao 50kg, để trên pallet gỗ trong khu vực lưu chứa; Sắt thép vụn được sắp xếp để trên pallet gỗ trong khu vực lưu chứa. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được chuyển giao khi phát sinh, không lưu giữ tại Nhà máy.

- Kho/khu vực lưu chứa CTRCN thông thường:

+ Số lượng: 01 khu chứa.

+ Diện tích: 200 m².

+ Kết cấu: Có mái che kín, vách tôn bao quanh, bờ bao, có hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

+ Thiết bị lưu chứa: Lưu chứa bao bì thải.

2.3. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 14 thùng nhựa có nắp đậy 240 lít.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác sinh hoạt): 03m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo Điều 9, Điều 11, Điều 13 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Chủ dự án xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo Điều 15 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Hạng mục, công trình có khả năng xảy ra sự cố chất thải phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải. Sử dụng thiết bị, phương tiện nhận diện, phát hiện, cảnh báo sớm sự cố chất thải (nếu có).

- Nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định. Lập danh sách nhân sự, số điện thoại cần liên hệ để thông báo trong trường hợp khẩn cấp khi xảy ra sự cố chất thải.

- Khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh để giảm thiểu chất thải phải xử lý. Thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN: Không có.**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất theo quy định hiện hành.

5. Chủ cơ sở phải có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải và phải đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.